Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng
Digitally signed by Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100233583
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 08:24:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.1

VPBank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý III năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	6 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 86

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 31 tháng 7 năm 2026 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, được sửa đổi lần gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 79.339.236 triệu đồng). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng đã phát hành 2.066.076.399 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi bảy (97) chi nhánh, hai trăm mười ba (213) phòng giao dịch trên cả nước và sáu (6) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Chủ tịch *(từ ngày 9 tháng 7 năm 2026)*
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên
Ông Daniel Ashton Carroll	Thành viên độc lập
Ông Mai Xuân Hùng	Thành viên độc lập

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hợi	Thành viên
Bà Bùi Minh Ngọc	Thành viên
Ông Yasunori Takahashi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kamijo Hiroki	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 02 tháng 03 năm 2026)*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 05 tháng 7 năm 2012 và văn bản số 61/2024/UQN-CTQT ngày 3 tháng 12 năm 2024 (văn bản sửa đổi Văn bản ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**3.777.821**	**2.774.182**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**25.912.166**	**13.570.476**
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**211.413.809**	**186.228.938**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	198.490.150	178.800.339
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	12.923.659	7.428.599
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**24.797.228**	**23.960.121**
Chứng khoán kinh doanh		25.438.825	24.132.387
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(641.597)	(172.266)
Cho vay khách hàng		**1.191.737.085**	**926.472.659**
Cho vay khách hàng	10	1.212.143.783	943.901.630
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(20.406.698)	(17.428.971)
Hoạt động mua nợ	12	**1.401.862**	**1.351.423**
Mua nợ		1.412.455	1.361.635
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(10.593)	(10.212)
Chứng khoán đầu tư		**84.264.043**	**64.434.066**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	84.252.231	64.462.930
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.4	20.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.2	(8.188)	(28.864)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**14**	**1.322.178**	**191.960**
Đầu tư dài hạn khác		1.322.178	191.960
Tài sản cố định		**12.700.303**	**2.028.824**
Tài sản cố định hữu hình	15.1	11.306.820	1.479.269
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		*13.791.885*	*3.777.887*
Hao mòn tài sản cố định hữu hình		*(2.485.065)*	*(2.298.618)*
Tài sản cố định vô hình	15.2	1.393.483	549.555
Nguyên giá tài sản cố định vô hình		*2.916.689*	*2.205.181*
Hao mòn tài sản cố định vô hình		*(1.523.206)*	*(1.655.626)*
Tài sản Có khác		**53.460.191**	**39.136.947**
Các khoản phải thu	16.1	19.324.669	17.522.681
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	25.266.500	14.279.226
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	1.282.903	1.143.728
Tài sản Có khác	16.3	7.779.289	6.381.713
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(193.170)	(190.401)
TỔNG TÀI SẢN		**1.610.786.686**	**1.260.149.596**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**18**	**26.675**	**15.305**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		26.675	15.305
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), TCTD khác		**365.616.152**	**295.199.519**
Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	139.527.931	140.778.777
Vay các TCTC, TCTD khác	19.2	226.088.221	154.420.742
Tiền gửi của khách hàng	**20**	**793.047.430**	**628.044.616**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**9**	**2.223.257**	**843.382**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**21**	**67.695**	**16.394**
Phát hành giấy tờ có giá	**22**	**193.694.229**	**107.120.653**
Các khoản nợ khác		**56.032.994**	**48.634.098**
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	23.380.230	15.150.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24.2	104.982	28.985
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	32.547.782	33.454.600
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.410.708.432**	**1.079.873.967**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu			
Vốn		123.992.546	103.331.782
- Vốn điều lệ		*79.339.236*	*79.339.236*
- Thặng dư vốn cổ phần		*23.992.546*	*23.992.546*
- Vốn khác		*20.660.764*	-
Các quỹ của TCTD		18.636.802	18.601.914
Lợi nhuận chưa phân phối		44.333.662	45.969.647
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		13.115.244	12.372.286
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**25**	**200.078.254**	**180.275.629**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.610.786.686**	**1.260.149.596**

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**40**	**1.331.103.219**	**1.050.492.773**
Bảo lãnh vay vốn		14.979.119	11.447.240
Cam kết giao dịch hối đoái		722.706.359	545.548.779
- Cam kết mua ngoại tệ		*5.132.934*	*6.965.590*
- Cam kết bán ngoại tệ		*2.861.230*	*9.281.743*
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*356.356.812*	*264.549.403*
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*358.355.383*	*264.752.043*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		30.237.171	19.751.533
Bảo lãnh khác		64.251.321	50.911.375
Các cam kết khác		498.929.249	422.833.846
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		*392.105.030*	*294.728.542*
Các khoản mục ngoại bảng khác	**41**	**362.287.684**	**316.568.156**
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41.1	7.425.331	6.286.715
Nợ khó đòi đã xử lý	41.2	146.377.952	116.784.980
Tài sản và chứng từ khác	41.3	208.484.401	193.496.461
		1.693.390.903	**1.367.060.929**

Người lập:	Người kiểm soát:		Người phê duyệt:
Bà Phạm Minh Thư **Trưởng phòng** **Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán**	**Bà Nguyễn Thị Thu Hằng** **Kế toán Trưởng**	**Bà Lê Hoàng Khánh An** **Giám đốc Tài chính**	**Ông Nguyễn Đức Vinh** **Tổng Giám đốc**

Hà Nội, Việt Nam

19 -10- 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	39.274.448	26.165.798	107.191.013	71.806.615
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(21.116.233)	(11.104.590)	(54.098.672)	(29.911.077)
Thu nhập lãi thuần		**18.158.215**	**15.061.208**	**53.092.341**	**41.895.538**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.700.479	4.383.643	15.105.331	10.539.730
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.611.612)	(1.991.609)	(6.461.811)	(5.635.645)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	**3.088.867**	**2.392.034**	**8.643.520**	**4.904.085**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	**(729.179)**	**3.621**	**(1.995.944)**	**216.327**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	**(363.061)**	**1.286.954**	**(84.944)**	**1.797.699**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	**(2.861)**	**(43.693)**	**113.965**	**(140.013)**
Thu nhập từ hoạt động khác		2.198.028	2.482.153	7.443.319	6.531.894
Chi phí cho hoạt động khác		(310.127)	(1.069.014)	(1.841.987)	(3.000.405)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	**1.887.901**	**1.413.139**	**5.601.332**	**3.531.489**
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	34	**43.733**	**24.293**	**105.186**	**33.150**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**22.083.615**	**20.137.556**	**65.475.456**	**52.238.275**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	**(4.807.933)**	**(4.427.750)**	**(13.740.340)**	**(12.706.078)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**17.275.682**	**15.709.806**	**51.735.116**	**39.532.197**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(6.244.795)	(6.543.509)	(21.824.264)	(19.136.493)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**11.030.887**	**9.166.297**	**29.910.852**	**20.395.704**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(2.252.981)	(1.780.337)	(6.051.470)	(4.108.175)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		85.004	(22.223)	108.905	(51.342)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(2.167.977)**	**(1.802.560)**	**(5.942.565)**	**(4.159.517)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**8.862.910**	**7.363.737**	**23.968.287**	**16.236.187**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		**219.284**	**88.258**	**741.370**	**203.399**
Lợi nhuận thuần cổ đông ngân hàng		**8.643.626**	**7.275.479**	**23.226.917**	**16.032.788**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26			**2.323**	**1.588**

Người lập:	Người kiểm soát:		Người phê duyệt:
Bà Phạm Minh Thư Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lê Hoàng Khánh An Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

19 -10- 2026

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		97.045.362	67.192.356
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(45.190.644)	(27.034.612)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.843.160	4.295.869
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(2.221.798)	1.616.260
Thu nhập khác nhận được		2.352.292	640.741
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		3.248.034	2.881.949
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(14.250.076)	(11.981.681)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	24.1	(6.201.837)	(4.035.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**42.624.493**	**33.575.584**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(14.104.410)	(10.102.192)
Tăng Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(15.168.135)	(10.196.875)
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(268.292.973)	(200.852.961)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(18.846.156)	(15.983.581)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(3.392.495)	(8.456.079)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		11.370	32.332
Tăng tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		70.416.633	81.483.924
Tăng tiền gửi của khách hàng		165.002.814	100.166.502
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		86.573.576	39.115.384
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		51.301	(80)
Tăng công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác		1.379.875	1.061.673
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(75.505)	17.553.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**46.180.388**	**27.397.628**

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(10.810.478)	(59.764)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.007	8.798
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(1.130.218)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		98.062	19.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(11.841.627)**	**(31.788)**
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		1.595	-
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3.966.962)	(3.968.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(3.965.367)**	**(3.968.172)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**30.373.394**	**23.397.668**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**196.097.219**	**143.002.784**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**37**	**226.470.613**	**166.400.452**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:	
Bà Phạm Minh Thư Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lê Hoàng Khánh An Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

19 -10- 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 31 tháng 7 năm 2026 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, được sửa đổi lần gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 79.339.236 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 79.339.236 triệu đồng). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng đã phát hành 2.066.076.399 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi bảy (97) chi nhánh, hai trăm mười ba (213) phòng giao dịch trên cả nước và sáu (6) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có sáu (6) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 29 tháng 5 năm 2024	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 12 năm 2025	Các hoạt động chứng khoán	18.750 tỷ đồng Việt Nam	79,96%
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES") (*)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 5 năm 2026	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	2.451 tỷ đồng Việt Nam	89,71%
Ngân hàng thương mại TNHH MTV Kỹ Nguyên Thịnh Vượng ("GPBank") (**)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 35/NH-GP ngày 26 tháng 6 năm 2026 thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0043/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng thương mại	0 đồng Việt Nam	100%
Công ty cổ phần Bảo hiểm nhân thọ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPLife") (***)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 105/GP/KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 28 tháng 8 năm 2026	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ & bảo hiểm sức khỏe	1.780 tỷ đồng Việt Nam	89%

(*) Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES tăng vốn điều lệ lên 2.451 tỷ đồng, trong đó VPBank nắm giữ 219.880.500 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 89,71%.

(**) Theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm GPBank.

(***) Ngân hàng góp vốn thành lập Công ty Bảo hiểm nhân thọ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, trong đó VPBank nắm giữ 178.000.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu trực tiếp 89%. Ngày 28 tháng 8 năm 2026, Công ty cổ phần Bảo hiểm nhân thọ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng đã được Bộ tài chính cấp giấy phép Thành lập và Hoạt động số 105/GP/KDBH.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 30.724 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 28.768 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ này của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi, bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi, bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo quy định trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định, trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024, và áp dụng nguyên tắc tính dự phòng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86") ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 7 năm 2024 và Điều 16 Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024 đối với các tài sản Có sau: cho vay khách hàng; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay cam kết ngoại bảng; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết; ủy thác cấp tín dụng; các khoản gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nợ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày (trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản nợ hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo quy định số 1510/QĐ–TTg ngày 04/12/2024 về phân loại tài sản có và sử dụng dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Chính sách trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của VPBankS được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong đó, giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thực nhận. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán không bao gồm các khoản Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng hoặc dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ niêm yết Ngân hàng trích lập dự phòng giảm giá như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*

Chứng khoán nợ chưa niêm yết (là trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch UPCoM; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán như trình bày tại *Thuyết minh số 4.10.*

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại mục *Thuyết minh số 4.7.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến VPBank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp vùa VPBank tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm VPBank trích lập dự phòng thì VPBank sẽ sử dụng báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp để tính dự phòng giảm giá.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 14 năm
Tài sản cố định khác	2 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ và các khoản ký quỹ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Khoản ký quỹ bảo hiểm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES và Công ty Cổ phần Bảo hiểm VPLIFE

Căn cứ Nghị định 46/2023/NĐ-CP, Nghị định 97/2026/NĐ-CP và Luật kinh doanh bảo hiểm ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ, vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ('Thông tư 67') hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022, Nghị định 97/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp được Bộ Tài Chính phê chuẩn cụ thể như sau:

4.16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ một năm trở xuống

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu sau ngày báo cáo. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Thông tư 67.

Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.16.2 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính trên bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR)" là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ tài chính hiện tại hoặc các năm tài chính trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.3 Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng dao động lớn được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo tỷ lệ là 1% tổng phí giữ lại từng loại hình bảo hiểm mỗi năm cho đến khi dự phòng này đạt mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.4 Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một năm

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Ngân hàng áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong mọi trường hợp đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên báo cáo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.16.5 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết được xác định trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.6 Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Khi cổ phiếu được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.17.4 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định 135/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025 và theo Điều lệ của Ngân hàng.

Theo đó, phần lợi nhuận còn lại Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch/hợp đồng đã ký kết (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có), được trích quỹ như sau:

i. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

ii. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại điểm (i) được trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

Việc quản lý và sử dụng các quỹ dự trữ được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định 135. Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC

Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES và Công ty Cổ phần Bảo hiểm VPLIFE

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng kỳ, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Nghị định 97/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026.

4.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại thuộc nhóm 2 đến nhóm 5, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không được hạch toán doanh thu, Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật; khi thu được thì hạch toán vào doanh thu.

Các khoản phí dịch vụ và hao mòn được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu dành cho các cổ đông hiện hữu, và cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ số chỉ tiêu đối với số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

Doanh thu và chi phí từ hoạt động bảo hiểm

Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 - Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 97/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

Theo đó, Công ty hạch toán doanh thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm;
(2) Bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm;
(3) Bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm một lần, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Doanh thu bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

Chi bồi thường, hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khác hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán này cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích dự phòng bồi thường.

Hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo các Hợp đồng đại lý, Thỏa thuận môi giới phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm, được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của các chi phí này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư 67.

Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tài bảo hiểm tương ứng.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tài bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
  Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;

- Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
  Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó thì số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn mã khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo *Thuyết minh số 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán thì sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch nếu có giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bên nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bên nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:
    * Đối với số nợ gốc không thu được: Sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
    * Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng thì số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán, cụ thể được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ *(Thuyết minh số 49)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.23 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.24 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo cách khác nhau, số thuế phải trả cuối cùng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm cần tính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.26 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục *"Tài sản và chứng từ khác"* trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.27 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ ủy thác tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng.

4.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Lợi ích của nhân viên

4.30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Nội vụ. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác và Ngân hàng không phát sinh nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 của Bộ luật này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động chấm dứt hợp đồng lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ mười hai tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định theo điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc. Người lao động được chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật và VPBank theo từng thời kỳ.

4.30.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Ngân hàng đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp của Ngân hàng được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.31 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay tại thời điểm ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	2.891.152	2.292.077
Tiền mặt bằng ngoại tệ	879.501	481.921
Vàng tiền tệ	7.168	184
	3.777.821	**2.774.182**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	25.275.390	12.837.890
- Bằng ngoại tệ	636.776	732.586
	25.912.166	**13.570.476**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	0,50	1,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	4,00	8,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	3,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	1,50	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,50	1,00

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-NHNN ngày 12 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 2 năm 2019 quy định về việc thực hiện dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, VPBank được thực hiện quyền giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc kể từ tháng 2 năm 2026.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**37.468.375**	**12.195.493**
- Bằng VND	12.592.695	9.603.896
- Bằng ngoại tệ	24.875.680	2.591.597
Tiền gửi có kỳ hạn	**161.021.775**	**166.604.846**
- Bằng VND	123.168.450	131.259.100
- Bằng ngoại tệ	37.853.325	35.345.746
	198.490.150	**178.800.339**

7.2 *Cấp tín dụng cho TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
- Bằng VND	12.923.659	7.428.599
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*12.894.534*	*5.324.990*
	12.923.659	**7.428.599**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	173.945.434	174.033.445
	173.945.434	**174.033.445**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.800.000	5.445.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	18.141.315	13.346.313
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.677.312	695.515
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.820.198	4.645.559
	25.438.825	**24.132.387**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(641.597)**	**(172.266)**
Dự phòng chung	(134.596)	(97.013)
Dự phòng giảm giá	(507.001)	(75.253)
	24.797.228	**23.960.121**

Mệnh giá các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, bán và cam kết mua lại, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh số 39.2.

8.2 *Dự phòng chứng khoán kinh doanh*

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	97.013	-	75.253	172.266
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	37.583	-	431.748	469.331
Số dư cuối kỳ	**134.596**	**-**	**507.001**	**641.597**

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	57.176	-	12.574	69.750
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	18.590	-	54.854	73.444
Số dư cuối kỳ	**75.766**	**-**	**67.428**	**143.194**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.3 *Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Trái phiếu đã niêm yết	195.219	411.314
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 8.4)	17.946.096	12.934.999
Chứng khoán vốn đã niêm yết	5.326.544	5.170.108
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	170.966	170.966
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 8.4)	1.800.000	5.445.000
	25.438.825	**24.132.387**

8.4 *Phân tích về chất lượng chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.746.096	18.379.999
	19.746.096	**18.379.999**

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán Theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo*		
		Dòng tiền vào Triệu đồng	*Dòng tiền ra Triệu đồng*	*Giá trị thuần Triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***347.864.860***	***305.558.845***	***(307.549.876)***	***(1.991.031)***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	27.783.514	27.738.826	(27.638.579)	100.247
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	320.081.346	277.820.019	(279.911.297)	(2.091.278)
Công cụ tài chính phái sinh khác	***47.457.646***	***41.946.301***	***(42.178.527)***	***(232.226)***
	395.322.506	**347.505.146**	**(349.728.403)**	**(2.223.257)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***282.436.712***	***275.452.549***	***(275.808.270)***	***(355.721)***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	24.642.959	24.505.404	(24.667.042)	(161.638)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	257.793.753	250.947.145	(251.141.228)	(194.083)
Công cụ tài chính phái sinh khác	***70.657.830***	***46.229.090***	***(46.716.751)***	***(487.661)***
	353.094.542	**321.681.639**	**(322.525.021)**	**(843.382)**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	1.096.630.746	90,45	835.269.757	88,50
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	795.909	0,07	642.502	0,07
Các khoản trả thay khách hàng	88.862	0,01	44.136	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	65.808	0,01	3.504	0,00
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	194.936	0,02	1.316	0,00
Cấp tín dụng khác	74.498.673	6,15	73.847.196	7,82
Cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước cho khách hàng	39.868.849	3,29	34.093.219	3,61
	1.212.143.783	**100**	**943.901.630**	**100**

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.091.298.467	847.393.264
Nợ cần chú ý	43.181.552	30.950.442
Nợ dưới tiêu chuẩn	13.871.940	11.429.858
Nợ nghi ngờ	15.176.903	10.879.958
Nợ có khả năng mất vốn	8.746.072	9.154.889
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	39.868.849	34.093.219
	1.212.143.783	**943.901.630**

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	464.818.064	341.736.692
Nợ trung hạn	360.430.733	329.817.543
Nợ dài hạn	347.026.137	238.254.176
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	39.868.849	34.093.219
	1.212.143.783	**943.901.630**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Công ty Nhà nước	101.876	0,01	108.617	0,01
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	42.271	0,00	44.665	0,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	18.801	0,00	2.267	0,00
Công ty TNHH khác	395.531.311	32,63	289.995.584	30,73
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	-	0,00	20.728	0,00
Công ty cổ phần khác	298.454.982	24,62	236.099.975	25,01
Công ty hợp danh	1.654	0,00	2.233	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	342.666	0,03	380.631	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.136.116	0,09	998.058	0,11
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	201.023	0,02	116.981	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	476.004.672	39,27	382.001.026	40,48
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	439.560	0,04	37.644	0,00
Khác	2	0,00	2	0,00
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	39.868.849	3,29	34.093.219	3,61
	1.212.143.783	**100**	**943.901.630**	**100**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*%*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.320.215	0,11	2.443.131	0,26
Khai khoáng	190.563	0,02	1.199.188	0,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53.793.113	4,44	44.324.951	4,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.498.255	0,21	1.038.628	0,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	213.262	0,02	193.891	0,02
Xây dựng	68.865.083	5,68	53.916.675	5,71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	137.502.153	11,34	105.015.752	11,13
Vận tải kho bãi	15.421.010	1,27	12.417.698	1,32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	44.169.712	3,64	51.046.762	5,41
Thông tin và truyền thông	121.546	0,01	2.140.303	0,23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84.630.286	6,98	52.773.620	5,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	291.062.849	24,01	207.427.552	21,97
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.851.739	0,48	4.623.765	0,49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.196.105	0,68	5.050.097	0,54
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4.161	0,00	14.165	0,00
Giáo dục và đào tạo	447.853	0,04	293.470	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	836.927	0,07	667.273	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7.143.211	0,59	6.374.911	0,68
Hoạt động dịch vụ khác	1.237.808	0,10	3.189.219	0,34
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	301.921.169	24,91	225.281.760	23,85
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	146.847.914	12,11	130.375.600	13,81
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	39.868.849	3,29	34.093.219	3,61
	1.212.143.783	**100**	**943.901.630**	**100**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Dự phòng chung	8.726.479	6.754.832
Dự phòng cụ thể	11.518.605	10.512.525
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	161.614	161.614
	20.406.698	**17.428.971**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	6.754.832	10.512.525	161.614	17.428.971
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 36)	2.023.794	19.800.089	-	21.823.883
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng trong kỳ	(52.147)	(18.794.009)	-	(18.846.156)
Số dư cuối kỳ	**8.726.479**	**11.518.605**	**161.614**	**20.406.698**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	5.079.275	11.203.918	83.762	16.366.955
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 36)	1.462.527	17.644.356	29.368	19.136.251
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong kỳ	(86.081)	(18.077.490)	-	(18.163.571)
Số dư cuối kỳ	**6.455.721**	**10.770.784**	**113.130**	**17.339.635**

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	1.412.455	1.361.635
Dự phòng rủi ro	(10.593)	(10.212)
	1.401.862	**1.351.423**

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	1.407.810	1.356.908
Lãi của khoản nợ đã mua và chênh lệch giá mua nợ	4.645	4.727
	1.412.455	**1.361.635**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.406.226	1.361.635
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.229	-
	1.412.455	**1.361.635**

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong kỳ kế toán như sau:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	10.212	6.044
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 36)	381	242
Số dư cuối kỳ	**10.593**	**6.286**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**82.851.065**	**63.730.573**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	47.519.096	37.452.901
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	35.192.268	23.472.758
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	*1.162.405*	*1.185.637*
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	139.701	2.804.914
Chứng khoán vốn	**945.007**	**732.357**
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	945.007	732.357
Tài sản tài chính khác	**456.159**	**-**
	84.252.231	**64.462.930**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(8.188)**	**(28.864)**
Dự phòng chung	(361)	(21.037)
Dự phòng giảm giá	(7.827)	(7.827)
	84.244.043	**64.434.066**

Mệnh giá các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, bán và cam kết mua lại, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh số 39.2

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư, tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Trái phiếu niêm yết	48.773.101	38.638.538
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	2.996.603	6.191.995
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	31.081.361	18.900.040
Chứng khoán vốn niêm yết	909.950	732.357
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	35.057	-
Tài sản tài chính khác chưa niêm yết	456.159	-
	84.252.231	**64.462.930**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.2 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung *Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể* *Triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	21.037	-	7.827	28.864
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(20.676)	-	-	(20.676)
Số dư cuối kỳ	**361**	**-**	**7.827**	**8.188**

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung *Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể* *Triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	59.751	-	7.550	67.301
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(34.496)	147.991	-	113.495
Số dư cuối kỳ	**25.255**	**147.991**	**7.550**	**180.796**

13.3 *Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 *Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.077.964	25.092.035
	34.077.964	**25.092.035**

13.4 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 *Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *Triệu đồng*
Chứng khoán nợ của TCTD khác trong nước phát hành	20.000	-
	20.000	**-**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 *Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *Triệu đồng*
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.5)	20.000	-
	20.000	**-**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.000	-
	20.000	-

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị gốc Triệu đồng	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá trị gốc Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
- Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
- Công ty Cổ phần sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng (CAEX)	1.100.000	11,00	2.750	11,00
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Pavo Capital	32.968	11,00	-	-
	1.322.178		**191.960**	

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 *Tài sản cố định hữu hình*

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc *Triệu đồng*	*Máy móc, thiết bị* *Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải* *Triệu đồng*	*Thiết bị quản lý* *Triệu đồng*	*TSCĐ khác* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.017.139	2.204.492	267.305	249.717	39.234	3.777.887
Mua trong kỳ	-	41.188	5.661	11.732	21.692	80.273
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định và tăng khác	9.842.235	156.780	-	19.682	-	10.018.697
Thanh lý, nhượng bán	-	(52.010)	(7.607)	(5.869)	(19.486)	(84.972)
Số dư cuối kỳ	**10.859.374**	**2.350.450**	**265.359**	**275.262**	**41.440**	**13.791.885**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	225.324	1.680.506	167.340	186.214	39.234	2.298.618
Khấu hao trong kỳ	89.378	230.318	20.717	25.924	2.712	369.049
Giảm khác	-	(97.630)	-	-	-	(97.630)
Thanh lý, nhượng bán	-	(52.010)	(7.607)	(5.869)	(19.486)	(84.972)
Số dư cuối kỳ	**314.702**	**1.761.184**	**180.450**	**206.269**	**22.460**	**2.485.065**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	791.815	523.986	99.965	63.503	-	1.479.269
Tại ngày cuối kỳ	**10.544.672**	**589.266**	**84.909**	**68.993**	**18.980**	**11.306.820**

Thông tin bổ sung:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026: 1.482.092 triệu đồng
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.447.869 triệu đồng

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Quyền sử dụng đất *Triệu đồng*	*Phần mềm máy tính* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	47.127	2.158.054	2.205.181
Mua trong kỳ	-	15.428	15.428
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định và tăng khác	913.504	(217.424)	696.080
Số dư cuối kỳ	**960.631**	**1.956.058**	**2.916.689**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	1.654.758	1.655.626
Trích khấu hao trong kỳ	6.463	123.638	130.101
Tăng giảm khác	-	(262.521)	(262.521)
Số dư cuối kỳ	**7.331**	**1.515.875**	**1.523.206**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	46.259	503.296	549.555
Số dư cuối kỳ	**953.300**	**440.183**	**1.393.483**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026: 1.003.278 triệu đồng
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.158.286 triệu đồng

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 *Các khoản phải thu*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	878.855	571.962
Các khoản phải thu bên ngoài	18.060.563	11.432.753
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính NH phát hành	*6.870.558*	*3.197.773*
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do NH khác phát hành (*)	*81.646*	*87.709*
- Ký quỹ	*36.231*	*36.061*
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	*1.133.140*	*2.163.423*
- Phải thu bán tài sản tài chính	*111.942*	*453.295*
Trong đó: Phải thu có tính chất rủi ro tín dụng (*)	*84.077*	*84.077*
- Phải thu về hoạt động thanh toán	*5.394.222*	*2.169.215*
- Tạm ứng nhà cung cấp	*695.287*	*400.932*
- Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	*1.610.900*	*1.311.633*
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	*2.126.637*	*1.612.712*
Mua sắm tài sản cố định	262.046	5.474.874
Xây dựng cơ bản dở dang	123.205	43.092
	19.324.669	**17.522.681**

(*) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	81.646	87.709
Nợ có khả năng mất vốn	84.077	84.077
	165.723	**171.786**

16.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	234.966	112.249
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.102.910	1.262.447
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	19.929.441	10.755.619
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	9.367	718
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.348.689	1.317.350
Phí phải thu	1.641.127	830.843
	25.266.500	**14.279.226**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Vật liệu	30.514	28.999
Chi phí trả trước chờ phân bổ	7.172.638	5.783.367
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	561.380	568.108
- Trong đó: Bất động sản	*561.380*	*568.108*
Tài sản có khác	14.757	1.239
Số dư cuối kỳ	**7.779.289**	**6.381.713**

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	190.401	226.231
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	2.769	(5.722)
Trong đó:		
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 35)	*2.769*	*(5.722)*
Số dư cuối kỳ	**193.170**	**220.509**

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Dự phòng tài sản Có rủi ro tín dụng	84.077	84.077
- Dự phòng cụ thể	*84.077*	*84.077*
Dự phòng rủi ro phải thu khó đòi	109.093	106.324
	193.170	**190.401**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	**-**	**231.167**
Thời gian phân bổ (năm)	**-**	**3**
Giá trị Lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	-	189.857
Giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu kỳ	-	41.310
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	**-**	**37.201**
Giá trị Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	-	37.201
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	**-**	**4.109**

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Vay Ngân hàng nhà nước Việt Nam	**1.011**	**1.752**
- Vay khác	1.011	1.752
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	**25.664**	**13.553**
- Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	25.664	13.553
	26.675	**15.305**

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**9.996.318**	**7.196.051**
- Bằng VND	9.957.400	7.196.037
- Bằng ngoại tệ	38.918	14
Tiền gửi có kỳ hạn	**129.531.613**	**133.582.726**
- Bằng VND	118.186.000	122.450.000
- Bằng ngoại tệ	11.345.613	11.132.726
	139.527.931	**140.778.777**

19.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bằng VND	57.064.107	51.158.022
- *Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá*	*8.769.430*	*5.153.720*
Vay cầm cố	*10.290.000*	*7.116.888*
Bằng ngoại tệ	169.024.114	103.262.720
	226.088.221	**154.420.742**

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Đến 6 tháng	49.063.872	40.006.421
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	46.075.836	35.281.990
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	112.643.745	67.285.075
Từ trên 5 năm trở lên	18.304.768	11.847.256
	226.088.221	**154.420.742**

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**97.211.634**	**85.753.335**
- *Bằng VND*	*94.456.257*	*83.254.251*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.755.377*	*2.499.084*
Tiền gửi có kỳ hạn	**685.142.302**	**537.300.864**
- *Bằng VND*	*669.781.442*	*534.083.187*
- *Bằng ngoại tệ*	*15.360.860*	*3.217.677*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**5.307.482**	**1.319.162**
- *Bằng VND*	*5.146.564*	*1.268.588*
- *Bằng ngoại tệ*	*160.918*	*50.574*
Tiền gửi ký quỹ	**5.386.012**	**3.671.255**
- *Bằng VND*	*5.204.430*	*3.426.331*
- *Bằng ngoại tệ*	*181.582*	*244.924*
	793.047.430	**628.044.616**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*%*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*	*%*
Công ty Nhà nước	627.847	0,08	2.339.098	0,37
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.409.473	0,30	1.685.701	0,27
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	55.797	0,01	80.149	0,01
Công ty TNHH khác	89.311.766	11,26	61.427.977	9,78
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	6.749.471	0,85	3.318.903	0,53
Công ty cổ phần khác	212.359.537	26,78	196.357.171	31,26
Công ty hợp danh	9.074	0,00	2.155	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	721.607	0,09	588.407	0,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.911.520	0,37	3.546.653	0,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	97.524	0,01	120.660	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	472.222.841	59,55	353.454.878	56,30
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	5.421.220	0,68	4.975.266	0,79
Khác	149.753	0,02	147.598	0,02
	793.047.430	**100**	**628.044.616**	**100**

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	67.695	16.394
	67.695	**16.394**

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Dưới 12 tháng	99.023.854	25.699.521
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	66.912.364	72.134.379
Từ trên 5 năm trở lên	27.758.011	9.286.753
	193.694.229	**107.120.653**

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	49.639.350	26.306.000
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	111.274.113	37.156.844
Trái phiếu (*)	32.780.766	43.657.809
	193.694.229	**107.120.653**

(*) Bao gồm: 300 triệu USD tương đương 7.788.750 triệu đồng trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 15 tháng 9 năm 2025.

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	14.231.868	9.373.419
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.337.095	985.810
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	4.978.745	2.141.311
Lãi phải trả từ vay các TCTC và TCTD khác	2.435.685	1.580.162
Lãi phải trả từ vốn nhận uỷ thác từ các tổ chức khác	92	13
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	13.188	7.930
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	371.292	1.043.483
Phí phải trả	12.265	18.385
	23.380.230	**15.150.513**

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**655.893**	**1.467.547**
Phải trả nhân viên	455.893	1.467.547
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	200.000	-
Các khoản phải trả bên ngoài	**31.891.889**	**31.987.053**
Các khoản khách hàng trả trước	1.511.674	1.275.354
Doanh thu chờ phân bổ	1.659.147	1.316.346
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	2.853.334	2.538.021
Các khoản treo chờ chuyển tiền	2.247.682	531.714
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 24)	4.585.389	4.712.152
Phải trả hoạt động thanh toán	3.592.386	3.359.249
Phải trả nhà cung cấp	355.824	19.000
Phải trả các khoản vay khách hàng của VPBankS	9.890.657	14.582.889
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.695.779	872.175
Các khoản phải trả khác	2.500.017	2.780.153
	32.547.782	**33.454.600**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu Triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối Triệu đồng*
		Số phải nộp, điều chỉnh khác Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	
Thuế giá trị gia tăng	172.238	845.511	(853.947)	163.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.408.862	6.005.268	(6.201.837)	4.212.293
Thuế khác	131.052	1.336.770	(1.258.528)	209.294
	4.712.152	**8.187.549**	**(8.314.312)**	**4.585.389**

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí do sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	29.910.852	20.395.704
Cộng/trừ:		
- *Thu nhập không chịu thuế*	(105.186)	(33.150)
- *Chi phí không được khấu trừ*	8.874	5.309
- *Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất*	370.385	174.636
- *Các khoản điều chỉnh khác*	(23.792)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**30.161.133**	**20.542.499**
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	6.032.227	4.108.500
Điều chỉnh số thuế phải nộp kỳ trước và kỳ này	19.243	(325)
Chi phí thuế TNDN phải trả trong kỳ	**6.051.470**	**4.108.175**
Điều chỉnh khác	(46.202)	169
Số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ	**6.005.268**	**4.108.344**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**4.408.862**	**2.320.313**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.201.837)	(4.035.298)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**4.212.293**	**2.393.359**

24.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.063.043	1.108.769
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	219.860	34.959
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.282.903**	**1.143.728**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	104.982	28.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**104.982**	**28.985**

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng*	*Vốn khác Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**79.339.236**	**23.992.546**	**3.812.475**	**10.684.381**	**68.758**	**-**	**24.007.579**	**5.370.287**	**147.275.262**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	23.989.930	364.666	24.354.596
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	5.967.992	6.650.780	12.618.772
Trích lập các quỹ	-	-	2.136.167	1.900.133	-	-	(4.036.300)	-	-
Chi trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	-	(3.968.172)	-	(3.968.172)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	8.618	(13.447)	(4.829)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**79.339.236**	**23.992.546**	**5.948.642**	**12.584.514**	**68.758**	**-**	**45.969.647**	**12.372.286**	**180.275.629**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	23.226.917	741.370	23.968.287
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	1.595	1.595
Trích lập các quỹ	-	-	35.800	-	-	-	(35.800)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(200.000)	-	(200.000)
Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2025 (*)	-	-	-	-	-	-	(3.966.962)	-	(3.966.962)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	-	-	20.660.764	(20.660.764)	-	-
Biến động khác	-	-	(912)	-	-	-	624	(7)	(295)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**79.339.236**	**23.992.546**	**5.983.530**	**12.584.514**	**68.758**	**20.660.764**	**44.333.662**	**13.115.244**	**200.078.254**

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

(*) Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 05/2026/ĐHĐCĐ thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền là 5% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 500 VND/cổ phiếu).

Ngày 6 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 114/2026/NQHĐQT thông qua việc triển khai Phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền là ngày 18 tháng 5 năm 2026. Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông với số tiền là 3.966.962 triệu VND.

(**) Ngày 23 tháng 7 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã ban hành nghị quyết số 19/2026/ĐHĐCĐ thông qua sửa đổi Phương án tăng vốn điều lệ đợt 1 - Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, đã được Đại hội đồng cổ đông VPBank thông qua ngày 22/04/2026 thành Phương án tăng vốn điều lệ đợt 1 – Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

Ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng đã gửi báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), theo đó Ngân hàng đã phân phối 2.066.076.399 cổ phiếu để trả cổ tức. Ngày 5 tháng 10 năm 2026, UBCKNN đã ban hành Thông báo số 9876/UBCK-QLCB xác nhận việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, NHNNVN chưa ban hành Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động về việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng, theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Ngân hàng đã ghi nhận tăng Vốn khác 20.660.764 triệu VND, Vốn điều lệ sẽ được ghi nhận tăng lên 100.000.000 triệu VND khi VPBank nhận được Giấy phép sửa đổi Vốn điều lệ của NHNNVN.

25.2 *Vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số lượng cổ phiếu	*Mệnh giá Triệu đồng*	*Số lượng cổ phiếu*	*Mệnh giá Triệu đồng*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000.000	100.000.000	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	10.000.000.000	100.000.000	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000.000*	*100.000.000*	*7.933.923.601*	*79.339.236*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000.000	100.000.000	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000.000*	*100.000.000*	*7.933.923.601*	*79.339.236*

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26. THU NHẬP TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu trong kỳ, chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Trình bày lại)*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Lợi nhuận thuần trong kỳ	23.226.917	16.032.788	16.032.788
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(150.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**23.226.917**	**15.882.788**	**16.032.788**

Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được điều chỉnh lại với giả định bằng 75% số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Ngân hàng năm 2026 ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng chưa thể ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 do Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng chưa quyết định về phương án phân phối lợi nhuận năm 2026. Nếu Ngân hàng trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Cổ phiếu	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Cổ phiếu (điều chỉnh lại)*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Cổ phiếu (theo báo cáo trước đây)*
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	10.000.000.000	7.933.923.601	7.933.923.601
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	-	2.066.076.399	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**7.933.923.601**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Trình bày lại)*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.323**	**1.588**	**2.021**

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	3.855.610	2.242.281
Thu nhập lãi cho vay	96.275.448	64.794.656
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.428.365	2.001.239
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	*1.367.871*	*389.376*
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	*2.060.494*	*1.611.863*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	463.194	373.541
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	80.698	68.183
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.087.698	2.326.715
	107.191.013	**71.806.615**

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	35.549.706	20.789.664
Trả lãi tiền vay	8.489.362	4.591.342
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	8.619.115	3.643.776
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.440.489	886.295
	54.098.672	**29.911.077**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**15.105.331**	**10.539.730**
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.810.977	1.501.466
Thu từ dịch vụ tư vấn	711.938	891.739
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.022.400	-
Thu từ dịch vụ bảo hiểm	5.812.746	4.122.819
Thu phí từ hoạt động thẻ	1.802.278	1.612.407
Thu khác	3.944.992	2.411.299
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(6.461.811)**	**(5.635.645)**
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.048.620)	(1.050.570)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(2.527.257)	(1.579.199)
Hoa hồng môi giới	(445.159)	(562.558)
Hoạt động thẻ	(1.062.924)	(947.386)
Chi khác	(1.377.851)	(1.495.932)
	8.643.520	**4.904.085**

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**3.563.439**	**3.121.513**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.828.584	2.667.474
Thu từ kinh doanh vàng	443	25.348
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.734.412	428.691
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(5.559.383)**	**(2.905.186)**
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(855.388)	(625.313)
Chi về kinh doanh vàng	(2.219)	(12.292)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.701.776)	(2.267.581)
	(1.995.944)	**216.327**

31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.041.338	2.050.472
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(656.951)	(179.329)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8.2)	(469.331)	(73.444)
	(84.944)	**1.797.699**

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	133.249	48.158
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(39.960)	(74.676)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 13.2)	20.676	(113.495)
	113.965	**(140.013)**

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**7.443.319**	**6.531.894**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.930.219	2.681.677
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	3.248.034	2.881.949
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.007	8.798
Thu từ thanh lý tài sản khác	11.592	54.330
Thu từ hoạt động bán nợ	81.312	126.978
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	1.804	174
Thu nhập khác	2.169.351	777.988
Chi phí cho hoạt động khác	**(1.841.987)**	**(3.000.405)**
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.655.522)	(2.632.256)
Chi về thanh lý tài sản khác	(6.806)	(46.023)
Chi khác	(179.659)	(322.126)
	5.601.332	**3.531.489**

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	105.186	33.150
	105.186	**33.150**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Chi phí thuế, lệ phí và phí	**13.220**	**11.676**
Chi phí cho nhân viên	**7.995.369**	**7.770.462**
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	7.347.434	7.207.536
- Các khoản chi đóng góp theo lương	384.674	337.292
- Chi trợ cấp	148.831	130.120
- Chi khác	114.430	95.514
Chi về tài sản	**1.721.881**	**1.553.226**
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	499.150	395.907
- Chi thuê tài sản	762.479	731.006
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**1.128.077**	**939.826**
Trích lập dự phòng rủi ro khác	**2.769**	**(5.722)**
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ (Thuyết minh số 16.4)	2.769	(5.722)
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**455.624**	**366.023**
Chi phí công nghệ thông tin	**1.015.860**	**882.240**
Chi về thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	**154.132**	**104.998**
Chi phí hoạt động khác	**1.253.408**	**1.083.349**
	13.740.340	**12.706.078**

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	21.823.883	19.106.883
Chi phí dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước (Thuyết minh số 11)	-	29.368
Trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	381	242
	21.824.264	**19.136.493**

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.777.821	2.943.026
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	25.912.166	14.240.529
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	37.468.375	16.334.878
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	151.668.325	132.132.083
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	7.643.926	749.936
	226.470.613	**166.400.452**

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) *(chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)*	**29.746**	**27.562**
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tiền lương	7.142.665	7.051.310
2. Thu nhập khác	852.704	719.152
3. Tổng thu nhập (1+2)	7.995.369	7.770.462
4. Tiền lương bình quân tháng	26,68	28,43
5. Thu nhập bình quân tháng	29,87	31,33

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bất động sản	777.289.952	682.891.731
Động sản	136.818.018	110.180.116
Giấy tờ có giá	40.501.377	44.046.168
Các tài sản đảm bảo khác	2.448.083.482	1.918.113.982
	3.402.692.829	**2.755.231.997**

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Giấy tờ có giá	17.065.780	6.091.000

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Mệnh giá các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, bán và cam kết mua lại, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố	8.833.000	6.741.000
Trong đó:		
- Giấy tờ có giá thuộc chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)	*1.800.000*	*4.350.000*
- Giấy tờ có giá thuộc chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.1)	*7.033.000*	*2.391.000*
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	10.000.000	6.000.000
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	14.752.838	6.968.750
	33.585.838	**19.709.750**

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**14.979.119**	**11.447.240**
Cam kết giao dịch hối đoái	**722.706.359**	**545.548.779**
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*5.132.934*	*6.965.590*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*2.861.230*	*9.281.743*
- *Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi ngoại tệ*	*356.356.812*	*264.549.403*
- *Cam kết trả - giao dịch hoán đổi ngoại tệ*	*358.355.383*	*264.752.043*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**30.237.171**	**19.751.533**
- *Cam kết trong nghiệp vụ L/C*	*30.513.819*	*20.139.278*
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(276.648)*	*(387.745)*
Bảo lãnh khác	**64.251.321**	**50.911.375**
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*11.926.777*	*10.240.060*
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*14.496.376*	*15.709.314*
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*917.715*	*1.060.042*
- *Cam kết bảo lãnh khác*	*40.219.265*	*25.861.416*
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(3.308.812)*	*(1.959.457)*
Cam kết khác	**498.929.249**	**422.833.846**
- *Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - nhận*	*45.936.916*	*46.229.090*
- *Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - trả*	*45.969.987*	*46.716.751*
- *Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền*	*1.298.125*	*24.343.737*
- *Cam kết mua bán giấy tờ có giá*	*12.010.993*	*9.097.005*
- *Cam kết khác*	*393.713.228*	*296.447.263*
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	*392.105.030*	*294.728.542*
	1.331.103.219	**1.050.492.773**

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

41.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	6.924.357	5.855.834
Lãi chứng khoán chưa thu được	29.839	29.839
Phí phải thu chưa thu được	471.135	401.042
	7.425.331	**6.286.715**

41.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	72.220.002	59.992.318
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	74.157.950	56.792.662
	146.377.952	**116.784.980**

41.3 Tài sản và các chứng từ khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	186.986.591	170.996.227
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	133.939	62.845
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	21.363.871	22.437.389
	208.484.401	**193.496.461**

(*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên ngân hàng không trình bày khoản mục này.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị	
Bên liên quan / Giao dịch	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
SMBC - Cổ đông lớn		
- Doanh thu lãi tiền gửi tại SMBC	197.362	75.152
- Chi phí khác	(403.354)	(158.298)
- Chi phí lãi tiền vay với SMBC	(514.033)	(1.096.942)
- Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(229.280)	(571.458)
- Chi phí lãi tiền gửi	(42)	-
- Doanh thu từ dịch vụ khác	2.682	2.604
- Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	309.259	589.604
Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGĐ		
- Chi phí lãi tiền gửi	(17.416)	(3.171)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Phải thu/ (Phải trả)	
Bên liên quan / Giao dịch	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
SMBC - Cổ đông lớn		
- Vay từ SMBC	(16.711.183)	(49.858.907)
- Phải trả lãi tiền vay	(160.571)	(493.335)
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.230.943	778.144
- Tiền gửi tại SMBC	450.390	11.450.660
- Lãi phải thu từ tiền gửi tại SMBC	1.914	2.788
- Doanh thu chờ phân bổ	(1.682)	-
- Phải thu từ hợp đồng phái sinh	28.030	106.347
- Phải trả từ hợp đồng phái sinh	(24.412)	(95.133)
- Tiền gửi của SMBC	(780)	(235.951)
Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGĐ		
- Phải trả lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(9.704)	(1.973)
- Thẻ tín dụng	973	9.218
- Tiền gửi có kỳ hạn và giấy tờ có giá	(324.600)	(310.386)
- Tiền gửi không kỳ hạn	(19.887)	(21.872)

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ của SMBC - cổ đông lớn chi tiết như sau:

Bên liên quan	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
SMBC - cổ đông lớn	7.705.712	64.250.442

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Chức danh	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị			
- Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	(2.609)	(2.520)
- Ông Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch	(2.429)	(2.340)
- Ông Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch	(2.429)	(2.340)
- Bà Phạm Thị Nhung	Phó Chủ tịch	(1.141)	-
- Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	-	-
- Ông Takeshi Kimoto	Thành viên	-	-
- Ông Daniel Ashton Carroll	Thành viên độc lập	(1.800)	-
- Ông Mai Xuân Hùng	Thành viên độc lập	(900)	-
Thành viên Ban kiểm soát		(7.467)	(5.369)
Tổng Giám đốc			
- Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng giám đốc	(9.924)	(8.523)

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trong nước *Triệu đồng*	*Nước ngoài* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	1.226.284.961	194.936	1.226.479.897
Tổng huy động	1.182.861.712	169.590.469	1.352.452.181
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	109.467.611	-	109.467.611
Các công cụ tài chính phái sinh	1.926.459	296.798	2.223.257
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	109.711.056	-	109.711.056

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn *Triệu đồng*	*Đã quá hạn và chưa bị giảm giá* *Triệu đồng*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	211.413.809	-	-	211.413.809
- Tiền gửi tại TCTD khác	*198.490.150*	-	-	*198.490.150*
- Cấp tín dụng cho các TCTD	*12.923.659*	-	-	*12.923.659*
Chứng khoán kinh doanh - gộp (*)	19.941.315	-	-	19.941.315
Cho vay khách hàng và mua nợ	1.132.411.910	5.263.583	75.880.745	1.213.556.238
Chứng khoán đầu tư - gộp (*)	83.327.224	-	-	83.327.224
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*83.307.224*	-	-	*83.307.224*
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*20.000*	-	-	*20.000*
Tài sản Có khác	53.316.065	137.277	200.019	53.653.361
Tổng cộng	1.500.410.323	5.400.860	76.080.764	1.581.891.947

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 31.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác có tính tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

44.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế.

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của VPBank:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Tiền gửi của công ty con tại NHNN có kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; tiền gửi của khách hàng và nợ NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục ủy thác và tài trợ dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn *Triệu đồng*	*Không chịu lãi* *Triệu đồng*	*Đến 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3-6 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 6-12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1-5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.777.821	-	-	-	-	-	-	3.777.821
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	25.090.190	821.976	-	-	-	-	-	25.912.166
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các	-	-	202.014.758	3.287.139	6.069.871	42.041	-	-	211.413.809
Chứng khoán kinh doanh (gộp)	-	5.497.510	17.440.548	2.500.767	-	-	-	-	25.438.825
Cho vay khách hàng và mua nợ (gộp)	25.910.732	-	452.826.098	248.781.632	293.126.964	141.142.948	51.022.618	745.246	1.213.556.238
Chứng khoán đầu tư (gộp)	-	15.356	20.645.632	5.117.516	8.627.622	1.289.398	35.454.680	13.122.027	84.272.231
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)	-	1.322.178	-	-	-	-	-	-	1.322.178
Tài sản cố định	-	12.700.303	-	-	-	-	-	-	12.700.303
Tài sản Có khác (gộp)	337.296	52.266.765	443.698	489.635	115.567	314	-	86	53.653.361
Tổng tài sản	**26.248.028**	**100.670.123**	**694.192.710**	**260.176.689**	**307.940.024**	**142.474.701**	**86.477.298**	**13.867.359**	**1.632.046.932**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.664	-	1.011	-	-	-	26.675
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	234.580.640	62.453.468	41.794.928	19.144.441	7.642.675	-	365.616.152
Tiền gửi của khách hàng	-	-	207.052.285	139.625.575	274.254.235	148.269.219	23.845.722	394	793.047.430
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.203.799	3.621.183	5.263.226	(2.886.115)	(11.978.836)	-	2.223.257
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	713	5.252	3.032	6.064	43.672	8.962	67.695
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.283.962	22.073.376	68.096.089	62.425.902	32.814.900	-	193.694.229
Các khoản nợ khác	-	46.412.770	9.467.540	83.151	47.646	21.887	-	-	56.032.994
Tổng nợ phải trả	**-**	**46.412.770**	**467.614.603**	**227.862.005**	**389.460.167**	**226.981.398**	**52.368.133**	**9.356**	**1.410.708.432**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**26.248.028**	**54.257.353**	**226.578.107**	**32.314.684**	**(81.520.143)**	**(84.506.697)**	**34.109.165**	**13.858.003**	**221.338.500**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	**-**	**-**	**819.196**	**(10.644)**	**(796.011)**	**117.542**	**-**	**-**	**130.083**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**26.248.028**	**54.257.353**	**227.397.303**	**32.304.040**	**(82.316.154)**	**(84.389.155)**	**34.109.165**	**13.858.003**	**221.468.583**

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 49*.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	*USD được quy đổi Triệu đồng*	*Vàng được quy đổi Triệu đồng*	*Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	74.207	716.167	7.168	89.128	886.670
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.574	635.203	-	-	636.777
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác (gộp)	129.928	61.804.626	-	794.452	62.729.006
Cho vay khách hàng và mua nợ (gộp)	29.564	18.544.295	-	-	18.573.859
Tài sản Có khác (gộp)	92	1.632.714	-	4.808	1.637.614
Tổng tài sản	**235.365**	**83.333.005**	**7.168**	**888.388**	**84.463.926**
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và NHNN Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	15.564	180.393.080	-	-	180.408.644
Tiền gửi của khách hàng	126.447	18.145.617	-	186.673	18.458.737
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	77.246	(113.456.953)	-	175.156	(113.204.551)
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.788.750	-	-	7.788.750
Các khoản nợ khác	2.014	2.499.800	-	447.480	2.949.294
Tổng nợ phải trả	**221.271**	**95.370.294**	**-**	**809.309**	**96.400.874**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**14.094**	**(12.037.289)**	**7.168**	**79.079**	**(11.936.948)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(3.492)**	**2.334.456**	**-**	**(59.260)**	**2.271.704**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**10.602**	**(9.702.833)**	**7.168**	**19.819**	**(9.665.244)**

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản nợ hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ hạn "Đến 1 tháng".

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Quá hạn		*Thời hạn định lại lãi suất*					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	*Đến 3 tháng Triệu đồng*	*Đến 1 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng*	*Từ 3-12 tháng Triệu đồng*	*Từ 1-5 năm Triệu đồng*	*Trên 5 năm Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.777.821	-	-	-	-	3.777.821
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	25.912.166	-	-	-	-	25.912.166
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (gộp)	-	-	202.014.758	3.287.139	6.111.912	-	-	211.413.809
Chứng khoán kinh doanh (gộp)	-	-	22.938.058	2.500.767	-	-	-	25.438.825
Cho vay khách hàng và mua nợ (gộp)	12.973.996	12.936.736	143.630.020	145.782.099	355.636.327	336.207.334	206.389.726	1.213.556.238
Chứng khoán đầu tư (gộp)	-	-	19.660.988	5.067.678	9.824.420	36.505.518	13.213.627	84.272.231
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)	-	-	-	-	-	1.132.968	189.210	1.322.178
Tài sản cố định	-	-	-	33	2.324	44.985	12.652.961	12.700.303
Tài sản Có khác (gộp)	213.494	123.802	46.388.551	2.453.308	4.144.563	150.039	179.604	53.653.361
Tổng tài sản	**13.187.490**	**13.060.538**	**464.322.362**	**159.091.024**	**375.719.546**	**374.040.844**	**232.625.128**	**1.632.046.932**
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	25.664	-	1.011	-	-	26.675
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, TCTD khác	-	-	145.116.981	32.857.569	65.351.786	119.174.172	3.115.644	365.616.152
Tiền gửi của khách hàng	-	-	207.052.285	139.625.575	422.523.454	23.845.722	394	793.047.430
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	508.843	854.879	822.837	36.698	-	2.223.257
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	713	1.897	10.510	45.613	8.962	67.695
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.883.963	13.613.376	84.673.099	92.523.791	-	193.694.229
Các khoản nợ khác	-	-	50.018.812	1.273.393	434.112	4.306.677	-	56.032.994
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**405.607.261**	**188.226.689**	**573.816.809**	**239.932.673**	**3.125.000**	**1.410.708.432**
Mức chênh thanh khoản ròng	**13.187.490**	**13.060.538**	**58.715.101**	**(29.135.665)**	**(198.097.263)**	**134.108.171**	**229.500.128**	**221.338.500**

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
     - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
  b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua KQKD *Triệu đồng*	*Giữ đến ngày đáo hạn* *Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu* *Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán* *Triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ* *Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ* *Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý* *Triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			3.777.821			3.777.821	3.777.821
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam			25.912.166			25.912.166	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (gộp)			211.413.809			211.413.809	(*)
Chứng khoán kinh doanh (gộp)	25.438.825					25.438.825	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ (gộp)			1.213.556.238			1.213.556.238	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (gộp)				84.252.231		84.252.231	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (gộp)		20.000				20.000	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)				1.322.178		1.322.178	(*)
Tài sản tài chính khác	1.348.689	-	38.327.316	2.102.910		41.778.915	(*)
	26.787.514	**20.000**	**1.492.987.350**	**87.677.319**	**-**	**1.607.472.183**	**3.777.821**
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN Việt Nam					26.675	26.675	(*)
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác					365.616.152	365.616.152	(*)
Tiền gửi của khách hàng					793.047.430	793.047.430	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.223.257					2.223.257	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi					67.695	67.695	(*)
Phát hành giấy tờ có giá					193.694.229	193.694.229	(*)
Các khoản nợ khác	371.292				45.770.800	46.142.092	(*)
	2.594.549	**-**	**-**	**-**	**1.398.222.981**	**1.400.817.530**	**-**

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động	*Sản phẩm, dịch vụ*
Tài chính ngân hàng	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: - Nhận tiền gửi; - Cấp tín dụng; - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và - Các hoạt động ngân hàng khác và các hoạt động tài c - Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Chứng khoán	Các hoạt động về nghiệp vụ chứng khoán
Bảo hiểm	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm
Kinh doanh khác	Quản lý nợ và khai thác tài sản

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày ngày 30 tháng 9 năm 2026 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

	Hoạt động tài chính - ngân hàng Triệu đồng	*Hoạt động chứng khoán Triệu đồng*	*Hoạt động bảo hiểm Triệu đồng*	*Hoạt động kinh doanh khác Triệu đồng*	*Điều chỉnh hợp nhất Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
I. Doanh thu						
Doanh thu lãi	103.894.222	4.580.428	205.840	1.229	(1.490.706)	107.191.013
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.189.222	1.968.192	737.459	-	(251.353)	8.643.520
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	3.730.643	(108.258)	97.227	2.374	17.609	3.739.595
	113.814.087	**6.440.362**	**1.040.526**	**3.603**	**(1.724.450)**	**119.574.128**
II. Chi phí						
Chi phí lãi	(53.376.921)	(2.324.003)	-	-	1.602.251	(54.098.672)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(479.232)	(13.167)	(1.101)	-	(5.650)	(499.150)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(12.576.679)	(586.883)	(109.189)	(236)	31.797	(13.241.190)
	(66.432.832)	**(2.924.053)**	**(110.290)**	**(236)**	**1.628.398**	**(67.839.012)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	47.381.255	3.516.309	930.236	3.367	(96.051)	51.735.116
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(21.824.265)	-	-	-	1	(21.824.264)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**25.556.990**	**3.516.309**	**930.236**	**3.367**	**(96.050)**	**29.910.852**
III. Tài sản						
Tiền mặt	3.777.821	-	-	-	-	3.777.821
Tài sản cố định	12.604.244	47.342	48.578	-	139	12.700.303
Tài sản khác	1.566.314.347	83.264.471	12.069.539	151.676	(67.491.471)	1.594.308.562
	1.582.696.412	**83.311.813**	**12.118.117**	**151.676**	**(67.491.332)**	**1.610.786.686**
IV. Nợ phải trả						
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.380.973.850	36.819.919	-	43	(39.633.162)	1.378.160.650
Nợ phải trả nội bộ	648.337	7.023	-	533	-	655.893
Nợ phải trả khác	16.153.533	10.202.848	6.396.350	583	(861.425)	31.891.889
	1.397.775.720	**47.029.790**	**6.396.350**	**1.159**	**(40.494.587)**	**1.410.708.432**

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.2 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

47. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của VPBank và các Công ty con cho Quý III năm 2026 tăng 1.499.173 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất cho Quý III năm 2025, tương đương tăng 20,36% do các nguyên nhân sau:

	Tổng cộng Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	3.097.007
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	696.833
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(732.800)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.650.015)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	40.832
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	474.762
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ góp vốn mua cổ phần	19.440
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(380.183)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	298.714
Biến động lợi nhuận trước thuế	1.864.590
Biến động chi phí thuế TNDN	(365.417)
Biến động lợi nhuận sau thuế	**1.499.173**

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
AUD	18.137	17.627
CAD	18.346	19.224
CHF	31.186	33.149
CNY	3.872	3.761
DKK	3.160	3.160
EUR	29.596	30.982
GBP	34.519	35.413
JPY	166	169
NZD	14.707	15.211
SEK	3.078	3.078
SGD	20.361	20.501
THB	640	640
USD	25.963	26.319
Vàng (*)	14.000.000	15.355.000

(*) là tỷ giá cho 0,1 lượng vàng.

Người lập:	Người kiểm soát:		Người phê duyệt:
Bà Phạm Minh Thư Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lê Hoàng Khánh An Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

19 -10- 2026